

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9 - 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Gác Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Số 162A Nguyễn Tuấn, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Bà Phan Thị Minh Châu

Giám đốc điều hành

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 25 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 117.1/2015/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP được lập ngày 25/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THIÊN THÀNH

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.116.618.423	135.874.466.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.729.261.632	21.359.746.729
1. Tiền	111	V.01	3.729.261.632	21.359.746.729
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	156.746.701.191	14.757.807.823
1. Đầu tư ngắn hạn	121		156.746.701.191	14.757.807.823
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.147.610.592	75.346.633.724
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	90.520.605.680	41.951.915.995
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.814.866.542	21.182.596.697
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	1.332.029.168	18.201.492.582
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(6.519.890.798)	(5.989.371.550)
IV. Hàng tồn kho	140		10.174.360.678	11.242.340.233
1. Hàng tồn kho	141	V.06	10.174.360.678	11.242.340.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.318.684.330	13.167.938.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.991.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.359.612.118	3.313.528.439
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.919.072.212	9.851.417.810
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.441.007.305	39.380.147.442
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.418.670.650	23.512.974.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.888.964.286	21.665.110.397
- Nguyên giá	222		4.072.034.539	29.098.372.016
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.183.070.253)	(7.433.261.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	529.706.364	1.847.864.154
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	121.400.000.000	15.270.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		65.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.400.000.000	15.270.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		622.336.655	597.172.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	622.336.655	597.172.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		394.557.625.728	175.254.614.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		80.239.722.161	58.267.610.522
I. Nợ ngắn hạn	310		80.057.428.471	58.134.316.832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	65.576.447.660	33.356.783.375
2. Phải trả người bán	312	V.13	12.228.028.489	20.774.432.468
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	325.357.332	1.418.882.663
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	975.840.350	1.181.679.132
5. Phải trả người lao động	315		333.613.344	925.817.082
6. Chi phí phải trả	316	V.16	555.390.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	62.751.296	476.722.112
II. Nợ dài hạn	330		182.293.690	133.293.690
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	182.293.690	132.293.690
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	1.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.317.903.567	116.987.003.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	314.317.903.567	116.987.003.509
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	104.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.103.775	22.103.775
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.295.799.792	12.964.899.734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394.557.625.728	175.254.614.031

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		11.205,00	394,69

Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	138.960.552.816	96.864.657.806	185.128.483.979	135.341.630.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.22	800.200.860	440.647.875	1.109.764.120	440.647.875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		138.160.351.956	96.424.009.931	184.018.719.859	134.900.982.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	125.374.363.684	77.445.071.401	165.995.917.668	111.323.341.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.785.988.272	18.978.938.530	18.022.802.191	23.577.640.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	2.563.567.198	892.198.704	3.385.812.010	1.444.245.619
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	959.923.515	955.450.991	3.218.695.597	1.787.395.009
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		374.169.581	738.245.414	2.611.937.683	1.331.257.801
8. Chi phí bán hàng	24		7.053.050.553	9.648.025.277	13.018.819.867	11.052.261.436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.736.674.997	603.249.224	3.055.014.043	1.030.553.571
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.599.906.405	15.664.411.742	2.116.084.694	11.151.676.454
11. Thu nhập khác	31	VI.26	9.020.733.459	11.340.314	9.042.852.647	27.683.314
12. Chi phí khác	32	VI.27	8.833.967.673	13.059.896	8.912.134.599	25.409.745
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		186.765.786	(1.719.582)	130.718.048	2.273.569
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.786.672.191	8.662.692.160	2.246.802.742	11.153.950.023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		364.139.461	-	888.636.954	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2015

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.422.532.730	8.662.692.160	1.358.165.788
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	181	2.166	81
				2.788

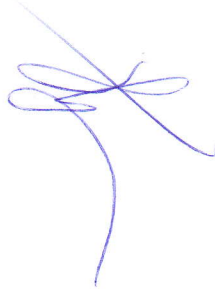
Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.246.802.742	18.153.950.023
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	436.449.179	827.999.285
- Các khoản dự phòng	3	530.519.248	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	125.319.887	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.040.438.284)	(1.444.245.619)
- Chi phí lãi vay	6	2.611.937.683	1.331.257.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.910.590.455	18.868.961.490
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(37.518.514.473)	(16.475.628.551)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.461.075.756)	(16.234.851.671)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.741.634.711)	18.048.727.267
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(398.385.176)	(208.995.525)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.113.889.649)	(1.331.257.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	204.921.137
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.386.253.153)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.709.182.463)	2.871.876.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.468.836.835)	(2.574.022.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.174.870.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(237.709.076.410)	(4.873.593.848)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.448.720.629	4.328.812.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(89.752.529.361)	-
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.228.540	1.444.245.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194.302.643.437)	(1.674.557.924)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.358.962.468	41.715.519.936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.980.711.362)	(45.013.470.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	227.378.251.106	(3.297.950.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(17.633.514.794)	(2.100.632.129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.359.746.729	4.045.483.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.089.697	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.729.261.632	1.944.851.798

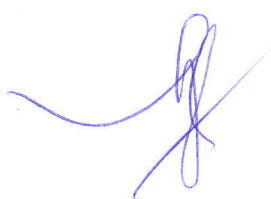
Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II Năm 2015****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	260.000.000.000	86,67
Bà Phan Thị Minh Châu	20.000.000.000	6,67
Ông Nguyễn Mạnh Cường	20.000.000.000	6,67
Cộng	300.000.000.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dự liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát

sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- TSCĐ khác	13 - 16 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận

ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Tiền mặt	376.599.786	1.339.602.546
- Tiền gửi Ngân hàng:	3.352.661.846	20.020.144.183
Tiền gửi VND	3.108.617.953	20.009.556.970
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	1.304.638	1.683.492
+ NH TMCP Quân đội - CN Nghệ An	-	-
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	3.101.564.812	20.004.690.959
+ NH NN & PT NT VN Tỉnh Nghệ An	3.307.267	897.107
+ NH TMCP Quốc tế - CN Vinh	1.020.142	1.015.907
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	1.421.094	1.269.505
Tiền gửi USD	244.043.893	10.587.213
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	241.851.872	8.443.213
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	2.192.021	2.144.000
Cộng	3.729.261.632	21.359.746.729

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cho vay ngắn hạn	-	5.526.911.239	-	14.757.807.823
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	-	4.090.434.500
- Bà Nguyễn Thị Minh	-	2.944.980.588	-	2.806.213.920
- Ông Phan Văn Hội	-	2.581.930.651	-	2.468.915.147
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	-	-	5.392.244.256
Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức		151.219.789.952		-
- Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (1)	-	17.404.398.333	-	-
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	16.600.000.000	-	-
- Công ty CP Gấc Tân Thắng (3)	-	620.467.664	-	-
- Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng (4)	-	50.126.388.889	-	-
- Công ty CP Giống NAFOODS (5)	-	36.714.510.066	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Minh (6)	-	29.754.025.000	-	-
Cộng	-	156.746.701.191	-	14.757.807.823

(1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 157/HTĐT/NFG - TP ngày 29/06/2015 giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.400.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

(2) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 43/HTĐT/NFG - CLN ngày 29/06/2015 giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp NAPAGA (nay là Công ty CP Chanh leo NAFOODS) và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 16.600.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

(3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 148 /HTĐT/NFG - GTT ngày 25/04/2015 giữa Công ty CP Gấc Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 34.600.090 đồng; lãi suất: 0%.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 155 /HTĐT/NFG - GTT ngày 25/06/2015 giữa Công ty CP Gấc Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 110.000.900 đồng; lãi suất: 0%.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156 /HTĐT/NFG - GTT ngày 27/06/2015 giữa Công ty CP Gấc Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 484.000.900 đồng; lãi suất: 0%.

(4) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

(5) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG - GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 4,55%.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 121/HTĐT/NFG - GN ngày 16/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 19.150.470.639 đồng; lãi suất: 4,55%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2015*(6) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 144/HTĐT/NFG - PM ngày 14/03/2015 giữa Công ty CP Đầu tư Phúc Minh và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.*

3. Phải thu khách hàng	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
- Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
- Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	-
- KH International Incoperating	-	-
- Yoke Food Industriessdn	-	-
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	375.166.570
- Nature's First INC	-	138.303
- CHABAA BANGKOK CO.,LTD (TROPFIN)	1.015.383.600	1.588.432.438
- World foods and flavors	10.800.160.331	4.336.159.666
- FLAGFOOD	10.969.486.110	8.090.915.700
- Sun Tropics INC	-	823.846.450
- PJIMPEX	1.340.602.560	-
- JV SALES	2.178.000.000	-
- SUMOL	1.764.180.000	-
- Công ty CP EDX	54.560.331.262	-
- Brecon Food Inc	-	2.355.530.015
- NATURE TOUCH	-	6.616.030.031
- Foodya	-	642.864.019
- Ray lex	-	346.558.543
- Các đối tượng khác	2.126.024.767	11.009.837.210
Cộng	90.520.605.680	41.951.915.995
4. Trả trước người bán	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Công ty TNHH TM & DV Hiền Dũng	-	-
- Công ty CP Chanh leo Nafoods	-	1.727.566.500
- Công ty CP Chế biến TPXK Miền Tây	211.929.820	1.295.140.376
- Công ty TNHH Huy Linh	-	209.827.000
- Công ty CP Xây dựng Thành Trang	-	750.000.000
- Ông Nguyễn Văn Lược	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	-	16.668.000.000
- Công ty TNHH Bratus	509.344.612	35.172.500
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	1.276.401.297	-
- Các đối tượng khác	817.190.813	496.890.321
Cộng	2.814.866.542	21.182.596.697
5. Các khoản phải thu khác	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Công ty CP Thực phẩm NA	-	1.631.029.192
- Công ty Cổ phần tư vấn Maya - Viet	21.473.617	21.473.617

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

- Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081
- Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	400.539.000	400.539.000
- Công ty CP Chanh leo Nafoods	-	14.615.925.076
- Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	-	-
- Công ty CP Giống NAFOODS	-	-
- Công ty CP Gác Tân Thắng	-	-
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	-	-
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	700.000.000
- Các đối tượng khác	562.143.470	484.652.616
Cộng	1.332.029.168	18.201.492.582
6. Hàng tồn kho	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Nguyên vật liệu	403.475.973	484.753.161
- Công cụ dụng cụ	3.458.208	771.602.734
- CP SXKD dở dang	7.244.175.380	8.585.417.748
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2.523.251.117	1.400.566.590
Cộng	10.174.360.678	11.242.340.233
7. Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Tạm ứng	2.871.087.141	9.803.432.739
- Tài sản thiếu chờ xử lý	47.985.071	47.985.071
Cộng	2.919.072.212	9.851.417.810

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.919.343.288	13.770.367.192	1.851.889.992	6.556.771.544	29.098.372.016
- Thanh lý, nhượng bán	(5.116.554.886)	(12.932.000.000)	(394.863.636)	(6.392.096.444)	(12.932.000.000)
- Giảm khác (*)	1.802.788.402	(190.822.511)	1.457.026.356	164.675.100	(12.094.337.477)
Số dư cuối năm	862.087.961	4.526.653.725	624.657.143	1.419.862.790	7.433.261.619
Giá trị hao mòn lũy kế	214.218.537	294.790.101	88.488.456	216.165.018	813.662.112
Số dư đầu năm	(289.684.958)	(4.166.977.778)	(84.091.335)	(1.493.347.502)	(4.166.977.778)
- Khấu hao trong năm	786.621.540	624.714.143	629.054.264	142.680.306	(1.896.875.700)
- Thanh lý, nhượng bán	6.057.255.327	9.243.713.467	1.227.232.849	5.136.908.754	21.665.110.397
- Giảm khác(*)	1.016.166.862	22.830.538	827.972.092	21.994.794	1.888.964.286
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

(*) – Tài sản góp vốn thành lập Công ty CP Gác Tân Thắng

Đơn vị tính: VNĐ

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày	
	30/06/2015	01/01/2015
- Nhà xưởng	529.706.364	213.636.364
- Dự án nhà máy bột	-	316.070.000
- Dự án trồng gác giai đoạn 2	-	1.318.157.790
Cộng	529.706.364	1.847.864.154

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

10.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	3.900.000	39.000.000.000	-	-
- Công ty CP Gác Tân Thắng	2.600.000	26.000.000.000	-	-
Cộng	6.500.000	65.000.000.000	-	-

Thông tin chi tiết các Công ty con tại ngày 30/06/2015 như sau:

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Cty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác

10.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP Đầu tư Phúc Minh	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
- Cty CP Dược liệu Quế Phong	1.200.000	12.000.000.000	-	-
- Cty CP Nông nghiệp La Giang	1.200.000	12.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2015

- Cty CP Chăn nuôi Tân Thắng	600.000	6.000.000.000	-	-
- Cty CP Giống NAFOODS	2.400.000	24.000.000.000	-	-
- Cty CP Chanh leo Nafoods	-	-	1.287.000	12.870.000.000
Cộng	1.200.000	56.400.000.000	1.527.000	15.270.000.000

Thông tin chi tiết các Công ty liên kết tại ngày 30/06/2015 như sau:

STT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	6.000.000.000	Nghệ An	40,0	40,0	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
2	Công ty CP Dược liệu Quê Phong	40.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.
3	Công ty CP Nông nghiệp La Giang	40.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
4	Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	Nghệ An	30,0	30,0	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.
5	Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	Nghệ An	40,0	40,0	Nhân và chăm sóc giống, Hoạt động dịch vụ trồng trọt

10.3. Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	310.000	3.100.000.000	310.000	3.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.100.000.000)	-	(3.100.000.000)
Cộng	310.000	-	310.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
11. Chi phí trả trước dài hạn		
- CCDC xuất dùng	622.336.655	349.492.395
- Chi phí khác	-	247.680.496
Cộng	622.336.655	597.172.891
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn VND	-	1.741.852.675
- Bà Phan Thị Lệ Thu	-	1.741.852.675
Vay ngắn hạn USD	65.576.447.660	31.614.930.700
- Quỹ Fund (*)	16.552.800.000	-
- WAST CO	218.000.000	-
- NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (**)	48.805.647.660	29.932.000.000
- NH TMCP Đại chúng Việt Nam	-	1.682.930.700
Cộng	65.576.447.660	33.356.783.375

(*) – Hợp đồng vay số tiền: 1.000.000 USD, ngày giải ngân: 13/03/2015, ngày đáo hạn: 30/11/2015, Lãi suất: 8,5%/ Năm

(**) - Chi tiết như sau:

STT	Số tài khoản vay	Kỳ hạn (tháng)	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
1	107370062311	6	05/02/2015	05/08/2015	39.500	3,8	
2	107370062476	6	11/02/2015	11/08/2015	109.000	3,8	
3	107370062494	6	12/02/2015	12/08/2015	78.700	3,8	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013.
4	107370062522	6	13/02/2015	13/08/2015	21.000	3,8	
5	107370062568	6	13/02/2015	13/08/2015	98.400	3,8	
6	107370062586	6	24/02/2015	24/08/2015	50.000	3,8	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013.
7	107370062623	6	26/02/2015	26/08/2015	25.000	3,8	
8	107370062678	6	27/02/2015	27/08/2015	38.000	3,8	
9	107370062733	6	05/03/2015	07/09/2015	31.400	3,8	
10	107370062926	6	13/03/2015	14/09/2015	17.300	3,8	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BD 691956 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/01/2012 của Nguyễn Thị Hồng.
11	107370062944	6	16/03/2015	16/09/2015	321.700	3,8	
12	107370063720	6	07/05/2015	09/11/2015	141.000	3,8	
13	107370063885	6	15/05/2015	16/11/2015	111.500	3,8	
14	107370063968	6	20/05/2015	20/11/2015	218.000	3,8	- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện.
15	107370064029	6	22/05/2015	23/11/2015	77.300	3,8	
16	107370064151	6	17/06/2015	17/12/2015	459.347	3,8	- 01 Ô tô Toyota Fortuner.
17	107370064551	6	18/06/2015	18/12/2015	286.400	3,8	
18	107370064643	6	24/06/2015	24/12/2015	20.300	3,8	- 01 Ô tô Mitsubishi Triton.
19	107370064670	6	25/06/2015	25/12/2015	48.000	3,8	
20	107370064735	6	29/06/2015	29/12/2015	49.000	3,8	

13. Phải trả người bán	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	731.060.000
- Công ty TNHH Nước giải khát Delta	4.884.082.539	3.159.988.821
- Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu	1.680.284.674	1.605.314.072
- Công ty TNHH Bá Trai	143.515.835	941.381.515
- Công ty TNHH TMDV & KT Trọng Tín	-	313.896.560
- DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	3.138.157.186
- Công ty CP DV VT và TM Châu Cường	-	741.097.655
- Công ty CP TM và DV Nhất Hoàng Gia	-	708.200.000
- Công ty TNHH Nghĩa Đức Đắc Nông	-	2.345.053.971
- Ông Nguyễn Minh Khôi	563.512.560	1.703.592.560
- Ông Nguyễn Tiến Dương	1.728.237.300	1.001.179.000
- Ông Nguyễn Dư Khánh Ngân	536.040.309	879.167.829
- Cơ sở thu mua Nông sản Thuận Lâm	-	1.635.819.715
- Công ty CP Đầu tư VSC Việt Nam	439.992.000	-
- Công ty CP Chanh leo Nafoods	1.681.120.158	-
- Các đối tượng khác	566.243.114	1.870.523.584
Cộng	12.228.028.489	20.774.432.468
14. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- PODALIM	23.327.897	23.475.028
- FLAGFOOD	-	-
- SUE YIN ASIA	125.127.194	125.127.194
- Cty TNHH XNK TM FIT Việt Nam	-	1.254.769.252
- ZENA EXOTIC FRUITS	146.310.300	-
- Tradex oceania LTD	-	15.511.189
- Các đối tượng khác	30.591.941	-
Cộng	325.357.332	1.418.882.663
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	539.005.850	605.829.190
- Thuế thu nhập cá nhân	-	59.040.526
- Tiền thuế đất	425.151.500	514.407.000
- Các loại thuế khác	11.683.000	2.402.416
Cộng	915.836.667	1.181.679.132
16. Chi phí phải trả	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Lãi vay phải trả	555.390.000	-
	555.390.000	-

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	22.103.775	(5.636.213.836)	34.385.889.939	
- Tăng vốn trong năm trước	64.000.000.000	-	-	64.000.000.000	
- Lãi trong năm trước	-	-	18.601.113.570	18.601.113.570	
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	104.000.000.000	22.103.775	12.964.899.734	116.987.003.509	
- Tăng vốn trong năm nay	196.000.000.000	-	-	196.000.000.000	
- Lãi trong năm nay	-	-	1.358.165.788	1.358.165.788	
- Giảm khác (*)	-	-	(27.265.730)	(27.265.730)	
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	22.103.775	14.295.799.792	314.317.903.567	

(*) – Lợi nhuận góp vốn vào Công ty Cổ phần Gấc Tân Tháng

20.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	260.000.000.000	96.000.000.000
- Ông Nguyễn Mạnh Cường	20.000.000.000	4.000.000.000
- Bà Phan Thị Minh Châu	20.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	300.000.000.000	104.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	196.000.000.000	
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	40.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Quỹ dự phòng tài chính	22.103.775	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
21. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	185.128.483.979	135.341.630.230
Cộng	185.128.483.979	135.341.630.230
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	1.109.764.120	440.647.875
Cộng	1.109.764.120	440.647.875
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.018.719.859	134.900.982.355
Cộng	184.018.719.859	134.900.982.355
24. Giá vốn		
- Giá vốn bán hàng hóa	165.995.917.668	111.323.341.504
Cộng	165.995.917.668	111.323.341.504
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền vay	2.805.460.506	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	130.615.798	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	449.735.706	-
- Doanh thu khác	-	1.444.245.619
Cộng	3.385.812.010	1.444.245.619
26. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi tiền vay	2.593.822.036	-
- Lãi bảo lãnh thế chấp	18.115.647	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	259.025.382	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	347.732.532	-
- Chi phí tài chính khác	-	1.787.395.009
Cộng	3.218.695.597	1.787.395.009
27. Thu nhập khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	22.102.950	15.000.000
- Phạt CBNV vi phạm qui định	-	6.303.500

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

- Thanh lý trang thiết bị	9.000.000.000	-
- Thu nhập khác	20.749.697	6.379.814
Cộng	9.042.852.647	27.683.314
28. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- GTCL Tài sản thanh lý	8.765.022.222	-
- Các khoản chậm nộp, phạt	45.192.487	-
- Xử lý công nợ lẻ	63.149.235	-
- Chi phí khác	38.770.655	25.409.745
Cộng	8.912.134.599	25.409.745
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.246.802.742	-
Chi phí thuế TNDN (*)	888.636.954	-
(*)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.246.802.742	
Chi phí không hợp lý hợp lệ	203.223.850	
- <i>Lãi vay vượt khung</i>	154.941.666	
- <i>Tiền phạt</i>	45.192.487	
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	3.089.697	
Thu nhập tính thuế	2.450.026.592	
Thuế TNDN phải nộp 22%	539.005.850	
Thuế TNDN năm trước	349.631.104	
Chi phí thuế TNDN	888.636.954	
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.358.165.788	11.153.950.023
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	10.400.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	19.600.000	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.833.333	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81	2.788

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Bán hàng		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	322.319.995
Thu tiền hàng		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	708.678.215
Mua hàng		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	84.381.499.428
Thanh toán tiền hàng		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	80.972.812.770
Cho vay		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	225.679.999
Thu hồi khoản vay		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	4.316.114.499
Hợp tác đầu tư		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	16.686.372.431
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	50.027.777.778
Công ty CP Gác Tân Thắng	Công ty con	1.057.207.807
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	36.665.635.958
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	116.385.500.000
Thu hồi các khoản hợp tác đầu tư		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	14.702.297.507
Công ty CP Gác Tân Thắng	Công ty con	436.740.143
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	88.000.000.000
Người bán trả lại tiền		
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	16.668.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
Khách hàng trả trước			
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	11.191.650	375.166.570
Đầu tư ngắn hạn			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-	4.090.434.500
Phải thu khác			
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	50.027.777.778	-
Công ty CP Gấc Tân Thắng	Công ty con	620.467.664	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	36.665.635.958	-
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	28.385.500.000	700.000.000
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	16.600.000.000	5.481.230.697
Phải trả người bán			
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	1.681.120.158	-
Trả trước người bán			
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	-	16.668.000.000

2. Công cụ tài chính

2.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	3.732.351.329	3.732.351.329
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.526.911.239	14.757.807.823
- Các khoản phải thu khách hàng	90.520.605.680	84.754.168.630
- Trả trước cho người bán	2.814.866.542	2.814.866.542
- Phải thu khác	152.551.819.120	151.798.365.372
- Đầu tư tài chính dài hạn	124.500.000.000	121.400.000.000

2.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số cuối năm</u>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	65.576.447.660
- Phải trả người bán	12.228.028.489
- Người mua trả tiền trước	325.357.332
- Chi phí phải trả	555.390.000
- Phải trả khác	245.044.986

2.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.


Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	12.228.028.489	-	12.228.028.489
- Người mua trả trước	325.357.332	-	325.357.332
- Phải trả khác	62.751.296	-	62.751.296
- Vay ngắn hạn	65.576.447.660	-	65.576.447.660
- Phải trả dài hạn khác	-	182.293.690	182.293.690

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

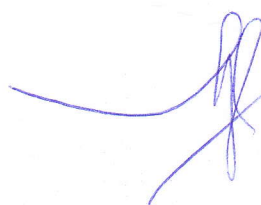
Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng